

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
Sotrans

1B Hoàng Diệu Q4 Tp Hồ Chí Minh
Tel : 08.39400947
Fax : 08.39400122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT)
QUÝ 04 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.042.797.190.688	1.106.310.464.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	247.800.017.595	207.479.844.102
1. Tiền	111		198.350.017.595	162.329.844.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.450.000.000	45.150.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	316.707.495.622	456.166.468.313
1. Chứng khoán kinh doanh	121		130.875.929.384	130.876.561.391
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(30.250.802.698)	(13.797.519.588)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		216.082.368.936	339.087.426.510
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	446.544.167.334	396.060.728.447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		346.781.147.428	335.814.817.724
2. Trả trước cho người bán	132		37.645.411.816	18.874.584.096
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		108.441.957.343	82.828.474.767
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(46.324.349.253)	(41.457.148.140)
IV. Hàng tồn kho	140	8	21.575.478.290	30.881.752.896
1. Hàng tồn kho	141		21.575.478.290	30.881.752.896
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	10.170.031.847	15.721.671.150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.818.307.719	5.138.765.053
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		731.763.649	2.435.986.612
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.619.960.479	8.146.919.485
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.231.537.176.914	1.240.911.365.160
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.763.041.395	684.827.170
6. Phải thu dài hạn khác	216		13.763.041.395	684.827.170
II. Tài sản cố định	220		678.937.971.123	652.392.860.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	607.282.295.780	581.729.521.007
- Nguyên giá	222		1.438.200.530.633	1.358.797.793.156
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(830.918.234.853)	(777.068.272.149)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	71.655.675.343	70.663.339.152
- Nguyên giá	228		111.545.060.707	110.175.516.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39.889.385.364)	(39.512.177.834)

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	50.559.598.692	63.308.645.522
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50.559.598.692	63.308.645.522
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	392.337.579.960	421.828.594.839
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		378.281.264.570	409.086.170.200
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.629.124.639	1.629.124.639
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.427.190.751	11.113.300.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	14	31.249.518.188	27.756.401.514
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.993.068.443	17.213.385.577
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.256.449.745	10.543.015.937
VII - Lợi thế thương mại	269	4	64.689.467.556	74.940.035.956
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.274.334.367.602	2.347.221.830.068
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		574.047.486.872	724.029.286.942
I. Nợ ngắn hạn	310		458.388.134.070	574.470.592.030
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	187.817.651.472	148.206.554.530
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.327.063.213	3.845.998.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.351.776.023	17.421.281.248
4. Phải trả người lao động	314		31.849.502.004	29.612.268.084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.929.849.865	12.122.561.422
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		38.283.409.823	36.330.664.298
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	145.369.037.810	161.361.732.850
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22.489.572.495	160.389.937.962
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		331.380.900	185.190.450
12.. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.638.890.465	4.994.402.829
II. Nợ dài hạn	330		115.659.352.802	149.558.694.912
7. Phải trả dài hạn khác	337		20.655.466.600	20.225.126.201
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		80.311.130.264	113.586.434.642
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.683.272.558	10.693.761.236
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.009.483.380	5.053.372.833
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.700.286.880.730	1.623.192.543.126
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.700.286.880.730	1.623.192.543.126
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19.1	982.533.570.000	854.378.790.000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		982.533.570.000	854.378.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19.1	(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19.1	2.710.917.376	2.710.917.376
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19.1	503.561.987.663	535.536.070.412
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		399.419.149.059	401.291.661.589
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		104.142.838.604	134.244.408.823

13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	19,2	213.513.440.591	232.599.800.238
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.274.334.367.602	2.347.221.830.068

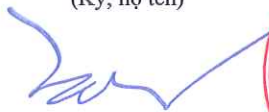
Lập ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Tường Minh

T.M. Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Sĩ Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 04 Năm 2019

Đơn vị tính VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 Năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20.1	510.370.125.947	477.780.086.976	1.835.907.016.979	1.761.613.071.766
2. Các khoản giảm trừ	02		252.012.711	-	405.351.858	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		510.118.113.236	477.780.086.976	1.835.501.665.121	1.761.613.071.766
4. Giá vốn hàng bán	11	21	403.999.713.918	379.411.781.798	1.454.169.812.840	1.425.130.332.149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		106.118.399.318	98.368.305.178	381.331.852.281	336.482.739.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.2	2.327.649.917	8.453.998.345	17.693.344.984	46.589.480.219
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	20.453.778.865	(3.475.792.535)	27.614.501.280	26.771.867.047
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.654.555.289	5.841.413.477	8.464.949.595	32.939.383.521
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		6.736.146.110	1.727.727.601	16.555.094.370	37.880.848.872
9. Chi phí bán hàng	25		37.346.313.978	33.437.295.315	117.834.856.030	103.646.585.073
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	40.189.301.753	37.455.428.170	122.320.711.579	118.535.670.232
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kd[30=20+(21-22)-(25+26)]	30		17.192.800.749	41.133.100.174	147.810.222.746	171.998.946.356
12. Thu nhập khác	31	24	1.845.810.155	6.507.207.132	5.579.543.491	12.820.014.020
13. Chi phí khác	32	24	236.837.189	2.357.991.931	1.295.796.250	3.566.177.816
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	1.608.972.966	4.149.215.201	4.283.747.241	9.253.836.204
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.801.773.715	45.282.315.375	152.093.969.987	181.252.782.560
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.599.500.888	2.075.207.955	33.192.947.989	25.777.585.385
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.014.002.243)	(263.446.111)	(3.723.922.486)	(2.182.631.194)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.216.275.070	43.470.553.531	122.624.944.484	157.657.828.369
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	25	10.858.093.985	35.967.828.466	104.142.838.604	134.244.408.823
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.358.181.085	7.502.725.065	18.482.105.880	23.413.419.546
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		111	421	1.060	1.571
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Tường Minh

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang



Hồ Sĩ Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		152.093.969.987	181.252.782.560
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		83.469.296.458	86.340.629.334
- Các khoản dự phòng	03		20.276.594.770	(16.183.890.454)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(265.494.677)	1.232.866.289
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		14.445.009.407	(35.054.757.379)
- Chi phí lãi vay	06		8.751.377.910	33.136.295.580
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08		278.770.753.855	250.723.925.930
- (Tăng) giảm khoản phải thu	09		(254.171.373.595)	(82.103.702.046)
- (Tăng) , giảm hàng tồn kho	10		9.306.274.606	1.226.984.733
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.652.683.993	(31.289.571.053)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(459.225.532)	(897.908.007)
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		632.007	27.868.111.165
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.715.851.997)	(34.464.062.429)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.606.778.995)	(36.482.261.195)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.317.653.717)	(13.022.431.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.459.460.625	81.559.086.075
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm tài sản cố định, và các tài sản dài hạn khác	21		(87.841.921.131)	(164.520.937.062)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	22.708.585.148
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.697.866.574)	(125.722.202.315)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		271.028.364.600	311.671.630.977
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.635.933.728	27.113.906.219
Lợi ích cổ đông thiểu số, lợi thế thương mại và phụ trội hợp nhất	28		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		234.124.510.623	71.250.982.967
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số	a			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		107.269.636.896	269.677.502.876
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(278.786.806.746)	(436.647.282.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.007.711.729)	(43.333.824.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(208.524.881.579)	(210.303.603.843)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ=(20+30+40)	50		40.059.089.669	(57.493.534.801)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		207.479.844.102	264.761.311.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		261.083.824	212.067.178
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		247.800.017.595	207.479.844.102

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Phạm Tường Minh

TM. Tổng Giám Đốc
(Ký, Họ tên)




Hồ Sĩ Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), các công ty con và các công ty liên doanh và liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt - nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (“SII”)

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của SII, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313558071 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SII là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa. SII có trụ sở đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex (“Vietranstimex”)

Công ty sở hữu 84% vốn chủ sở hữu của Vietranstimex, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0400101901 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Vietranstimex là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Vietranstimex có trụ sở đăng ký tại số 80-82, Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh (“Sotrans Hà Tĩnh”)

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Sotrans Hà Tĩnh, trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại và Tiếp vận Quốc tế Bảo Tín, hiện là một trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3001806817 do SKHĐT Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 3 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sotrans Hà Tĩnh là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Sotrans Hà Tĩnh có trụ sở đăng ký tại Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (“Cảng Miền Nam”)

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của Cảng Miền Nam, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313440288 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cảng Miền Nam là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Cảng Miền Nam có trụ sở đăng ký tại số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Sowatco”)

Công ty nắm giữ 84,4% quyền biểu quyết gián tiếp tại Sowatco, một công ty cổ phần kiểm soát bởi SII được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103013615 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatco là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh dầu và dầu nhờn. Sowatco có trụ sở đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)

Công ty nắm giữ 86,15% quyền biểu quyết gián tiếp tại ECCO, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Cần Thơ Shipyard”)

Công ty nắm giữ 70% quyền biểu quyết gián tiếp tại Cần Thơ Shipyard, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cần Thơ Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Cần Thơ Shipyard có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)

Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATMES, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty liên doanh và liên kết

Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (“The Pier”)

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của The Pier, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản. The Pier có trụ sở đăng ký tại Phòng 1606, Lầu 16, Tòa nhà Sailing, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”)

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của SORECO, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản. SORECO có trụ sở đăng ký tại tầng 16, tòa nhà Sailing, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco – Sotrans (“Gefco – Sotrans Logistics”)

Công ty sở hữu 24,5% vốn chủ sở hữu của Gefco - Sotrans Logistics, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000830 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2015. Hoạt động chính của Gefco - Sotrans Logistics là dịch vụ vận tải đường bộ. Gefco - Sotrans Logistics có trụ sở đăng ký tại số 55-57 Nguyễn Văn Giai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần MHC (“MHC”)

Công ty sở hữu 23% vốn chủ sở hữu của MHC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100793715 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của MHC là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và bốc xếp hàng hóa, MHC

có trụ sở đăng ký tại tầng 7, tòa nhà Hải An, Km2, đường Đinh Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Việt Nam.

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)

Công ty nắm giữ 37% quyền biểu quyết gián tiếp tại VICT, một doanh nghiệp liên doanh mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư (“GPĐT”) số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container, VICT có trụ sở đăng ký tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (“SOWATCOSER”)

Công ty nắm giữ 26,27% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATCOSER, một công ty cổ phần mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (“SOWATCO-ECO 747”)

Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATCO -ECO 747, một công ty cổ phần mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.168 (31 tháng 12 năm 2018: 1.169).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính

thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty(VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài

sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.19 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có

thẻ là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong năm và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày như sau:

	VND		
	<i>Sowatco</i>	<i>Vietranstimex</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>77.569.081.610</u>	<u>24.936.602.386</u>	<u>102.505.683.996</u>
Phân bổ lũy kế			
Số đầu năm	<u>21.331.497.443</u>	<u>6.234.150.597</u>	<u>27.565.648.040</u>
Phân bổ trong năm	<u>7.756.908.161</u>	<u>2.493.660.239</u>	<u>10.250.568.400</u>
Số cuối năm	<u>29.088.405.604</u>	<u>8.727.810.836</u>	<u>37.816.216.440</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>56.237.584.167</u>	<u>18.702.451.789</u>	<u>74.940.035.956</u>
Số cuối năm	<u>48.480.676.006</u>	<u>16.208.791.550</u>	<u>64.689.467.556</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền	198.350.017.595	162.329.844.102
Các khoản tương đương tiền	<u>49.450.000.000</u>	<u>45.150.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>247.800.017.595</u>	<u>207.479.844.102</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>31 tháng 12 năm 2018</i>
Chứng khoán kinh doanh	130.875.929.384	130.876.561.391
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	216.082.368.936	339.087.426.510
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	<u>(30.250.802.698)</u>	<u>(13.797.519.588)</u>
TỔNG CỘNG	<u>316.707.495.622</u>	<u>456.166.468.313</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Phải thu của khách hàng	346.781.147.428	335.814.817.724
Trả trước cho người bán	37.645.411.816	18.874.584.096
Các khoản phải thu khác	108.441.957.343	82.828.474.767
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(46.324.349.253)	(41.457.148.140)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>446.544.167.334</u>	<u>396.060.728.447</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số 31 tháng 12 năm 2018	(41.457.148.140)	(43.529.939.210)
Hợp nhất kinh doanh	-	-
Dự phòng hợp nhất kinh doanh	(5.012.646.604)	(1.615.205.628)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>145.445.491</u>	<u>3.687.996.698</u>
Số 31 tháng 12 năm 2019	<u>(46.324.349.253)</u>	<u>(41.457.148.140)</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Nguyên vật liệu	10.962.432.192	10.059.390.568
Công cụ, dụng cụ	342.645.518	470.940.486
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.729.036.030	13.380.738.361
Hàng hóa	2.033.619.095	4.041.837.169
Hàng gửi bán	<u>507.745.455</u>	<u>2.928.846.312</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.575.478.290</u>	<u>30.881.752.896</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.818.307.719	5.138.765.053
Thuế GTGT được khấu trừ	731.763.649	2.435.986.612
Thuế và các khoản khác phải thu NN	<u>3.619.960.479</u>	<u>8.146.919.485</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.170.031.847</u>	<u>15.721.671.150</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	VND <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
31 tháng 12 năm 2018	458.686.253.764	111.124.609.456	782.527.358.885	6.459.571.051	1.358.797.793.156
Mua mới	879.956.364	-	11.028.863.636	1.168.295.181	13.077.115.181
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.173.171.323)	-	(8.173.171.323)
Tặng/giảm khác	(5.936.886.933)	(2.257.977.135)	(1.681.357.604)	(2.296.545.962)	(12.172.767.634)
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	3.060.563.930	83.610.997.323	-	86.671.561.253
31 tháng 12 năm 2019	<u>453.629.323.195</u>	<u>111.927.196.251</u>	<u>867.312.690.917</u>	<u>5.331.320.270</u>	<u>1.438.200.530.633</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
31 tháng 12 năm 2018	166.134.607.413	55.757.656.233	550.878.948.416	4.297.060.087	777.068.272.149
Khấu hao trong kỳ	21.395.512.180	6.610.968.613	43.730.155.682	864.027.774	72.600.664.249
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.482.247.568)	-	(7.482.247.568)
Giảm tài sản	(5.936.886.933)	(2.010.476.231)	(1.480.562.351)	(1.840.528.462)	(3.596.804.275)
31 tháng 12 năm 2019	<u>181.593.232.660</u>	<u>60.358.148.615</u>	<u>585.646.294.179</u>	<u>3.320.559.399</u>	<u>830.918.234.853</u>
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2018	<u>292.551.646.351</u>	<u>55.366.953.223</u>	<u>231.648.410.469</u>	<u>2.162.510.964</u>	<u>581.729.521.007</u>
31 tháng 12 năm 2019	<u>272.036.090.535</u>	<u>51.569.047.636</u>	<u>281.666.396.738</u>	<u>2.010.760.871</u>	<u>607.282.295.780</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Trang web</i>	<i>Lợi thế thuê đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
31 tháng 12 năm 2018	67.566.280.290	4.091.540.823	426.863.029	38.090.832.844	110.175.516.986
Mua mới	-	2.181.709.156	194.333.344	-	2.376.042.500
Giảm khác	-	(650.302.406)	(356.196.373)	-	(1.006.498.779)
31 tháng 12 năm 2019	<u>67.566.280.290</u>	<u>5.622.947.573</u>	<u>265.000.000</u>	<u>38.090.832.844</u>	<u>111.545.060.707</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
31 tháng 12 năm 2018	-	2.971.890.381	232.529.685	36.307.757.768	39.512.177.834
Khấu hao trong kỳ	-	512.620.420	53.000.004	52.443.385	618.063.809
Giảm khác	-	(78.993.250)	(161.863.029)	-	(240.856.279)
31 tháng 12 năm 2019	-	<u>3.405.517.551</u>	<u>123.666.660</u>	<u>36.360.201.153</u>	<u>39.889.385.364</u>
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2018	<u>67.566.280.290</u>	<u>1.119.650.442</u>	<u>194.333.344</u>	<u>1.783.075.076</u>	<u>70.663.339.152</u>
31 tháng 12 năm 2019	<u>67.566.280.290</u>	<u>2.217.430.022</u>	<u>141.333.340</u>	<u>1.730.631.691</u>	<u>71.655.675.343</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

VND

	<i>31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>31 tháng 12 năm 2018</i>
Tàu chở hàng	148.999.999	50.614.366.560
Đầu tư nâng cấp Cảng Long Bình	34.849.252.165	-
Máy móc và phương tiện vận chuyển đang lắp đặt	13.890.843.276	5.478.105.441
Khác	<u>1.670.503.252</u>	<u>7.216.173.521</u>
TỔNG CỘNG	<u>50.559.598.692</u>	<u>63.308.645.522</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	378.281.264.570	409.086.170.200
Đầu tư góp vốn vào công ty khác	1.629.124.639	1.629.124.639
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>12.427.190.751</u>	<u>11.113.300.000</u>
TỔNG CỘNG	<u><u>392.337.579.960</u></u>	<u><u>421.828.594.839</u></u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Chi phí trả trước dài hạn	16.993.068.443	17.213.385.577
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>14.256.449.745</u>	<u>10.543.015.937</u>
TỔNG CỘNG	<u><u>31.249.518.188</u></u>	<u><u>27.756.401.514</u></u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Phải trả các bên liên quan	588.295.250	2.250.736.948
Phải trả các bên không phải bên liên quan	<u>187.229.356.222</u>	<u>145.955.817.582</u>
TỔNG CỘNG	<u><u>187.817.651.472</u></u>	<u><u>148.206.554.530</u></u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Thuế GTGT	6.639.577.558	2.207.248.865
Thuế TNDN	8.355.123.955	10.438.844.788
Thuế TNCN	1.357.081.930	3.061.970.375
Các loại thuế khác	<u>(7.420)</u>	<u>1.713.217.220</u>
TỔNG CỘNG	<u><u>16.351.776.023</u></u>	<u><u>17.421.281.248</u></u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Chi phí dịch vụ ngoài	669.701.970	7.098.292.381
Chi phí lãi vay, trái phiếu	-	1.278.604.832
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	<u>5.260.147.895</u>	<u>3.745.664.209</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.929.849.865</u>	<u>12.122.561.422</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
BHXH, BHYT, BHTN	845.137.960	719.537.632
Nhận kỹ quỹ và ký cược ngắn hạn	7.258.883.637	9.887.395.949
Cổ tức phải trả	725.124.739	1.176.191.300
Doanh thu chưa thực hiện	11.572.347.191	14.887.223.153
Phải trả cho thuyền viên	15.761.508.283	25.960.697.748
Phải trả chi các hãng tàu	2.826.338.396	2.666.300.862
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	<u>106.379.697.604</u>	<u>106.064.386.206</u>
TỔNG CỘNG	<u>145.369.037.810</u>	<u>161.361.732.850</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	854.378.790.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	408.866.440.266	1.263.923.112.742
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	134.244.408.823	134.244.408.823
Trích lập các quỹ	-	-	-	(6.573.064.936)	(6.573.064.936)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.001.713.741)	(1.001.713.741)
Số cuối năm	<u>854.378.790.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>2.710.917.376</u>	<u>535.536.070.412</u>	<u>1.390.592.742.888</u>
Năm nay					
Số đầu năm	854.378.790.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	535.536.070.412	1.390.592.742.888
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	128.154.780.000	-	-	(128.154.780.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	104.142.838.604	104.142.838.604
Trích lập các quỹ	-	-	-	(6.060.872.278)	(6.060.872.278)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	(95.889.562)	(95.889.562)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.805.379.512)	(1.805.379.512)
Số cuối năm	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>2.710.917.376</u>	<u>503.561.987.664</u>	<u>1.486.773.440.140</u>

19.2 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	232.599.800.238	253.431.207.690
Lợi nhuận trong năm	18.482.105.880	23.413.419.546
Cổ tức đã trả	(36.996.178.729)	(43.328.944.019)
Các khoản khác	(572.286.798)	(915.882.978)
Số cuối năm	<u>213.513.440.591</u>	<u>232.599.800.238</u>

19.3 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	85.437.879
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	85.437.879

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>VND</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.633.533.039.243	1.573.400.021.581	
Doanh thu bán hàng hóa	<u>202.373.977.736</u>	<u>188.213.050.185</u>	
TỔNG CỘNG	<u>1.835.907.016.979</u>	<u>1.761.613.071.766</u>	

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	8.682.904.490	11.087.247.341
Lãi từ đầu tư chứng khoán	7.576.999.733	30.762.095.709
Cổ tức lợi nhuận được chia	99.992.000	2.812.555.705
Lãi chênh lệch tỷ giá	963.665.273	1.335.352.743
Khác	369.783.488	592.228.721
TỔNG CỘNG	<u>17.693.344.984</u>	<u>46.589.480.219</u>

21. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.271.203.926.447	1.274.449.145.288
Giá vốn của hàng hóa đã bán	182.965.886.393	150.681.186.861
TỔNG CỘNG	<u>1.454.169.812.840</u>	<u>1.425.130.332.149</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phát hành trái phiếu	341.500.005	1.344.262.157
Lãi tiền vay	8.409.877.905	31.792.033.423
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	16.453.283.110	(9.518.697.970)
Lãi từ các khoản ủy thác đầu tư	-	1.158.216.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá	745.489.923	1.683.293.284
Khác	1.664.350.337	312.759.932
TỔNG CỘNG	<u>27.614.501.280</u>	<u>26.771.867.047</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	117.834.856.030	103.646.585.073
Chi phí nhân viên	57.102.861.804	49.167.079.169
Chi phí bán hàng khác	60.731.994.226	54.479.505.904
Chi phí quản lý doanh nghiệp	122.320.711.579	118.535.670.232
Chi phí nhân viên	75.105.844.022	71.648.850.704
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	10.250.568.400	10.250.568.400
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.867.201.113	858.730.187
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	32.097.098.044	35.777.520.941

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.579.543.491	12.820.014.020
Thu thanh lý	3.066.620.637	5.326.456.855
Tiền phạt thu được	965.795.002	47.775.612
Tiền hỗ trợ di dời	-	4.298.200.000
Thu nhập khác	1.547.127.852	3.147.581.553
Chi phí khác	1.295.796.250	3.566.177.816
Chi phí nộp phạt	910.230.763	3.214.549.195
Chi phí khác	385.565.487	351.628.621
LỢI NHUẬN KHÁC	4.283.747.241	9.253.836.204

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN phải nộp	33.192.947.989	25.777.585.385

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	47.397.401.950	60.454.180.195
		Nhận cổ tức	47.360.000.000	54.422.945.164
		Mua dịch vụ	1.487.358.787	999.365.971
		Thu nhập bán tài sản cố định	-	48.181.818
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	3.122.675.154	1.803.100.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.118.727.272	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	276.481.649	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	182.287.736	156.209.797
Cáp điện Cadivi Đồng Nai	Bên liên quan	Vận chuyển	-	74.240.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	26.395.909.091	-
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	12.180.467.679	-

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.267.282.669	477.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	504.887.075	471.321.765
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	2.018.000.000	30.191.885
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	10.090.000.000	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	4.215.206.236	10.128.761.523
TỔNG CỘNG			24.559.294.305	17.571.593.498
Phải thu ngắn hạn khác				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	2.393.365.176	568.103.481
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	453.960.000	-
TỔNG CỘNG			2.847.325.176	568.103.481
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	17.900.000.000	-
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	588.295.250	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Bên liên quan	Other payable	816.000.000	816.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	-	2.229.934.793
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	20.802.155
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	6.532.500	-
TỔNG CỘNG			40.822.532.500	43.066.736.948

Công ty CP Kho Vận Miền Nam
1B Hoàng Diệu, phường 13, Quận 4, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TM. Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thu Trang



Phạm Tường Minh



Hồ Sĩ Tuấn

